Chi tiết mã HS 3103.11.90

Mã HS	3103.11.90
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) / - Supephosphat: / - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 15:38:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/31031190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4747
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4747
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4747
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4747
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.2	4,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E4638
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4599
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4599
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4599
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4599
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4599
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4599
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4637
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4637
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4637
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4637
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4637
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E4641
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4641
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4641
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4641
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4641
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4641
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4641
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4605
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4601
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4601
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4601
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4601
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4601
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4601
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4601
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4601
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4601
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4601
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4601
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4601
VCFTA	2022	2022	1	VC!D4648
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4648
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4648
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4648
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4648
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4645
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4645
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4645
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4645
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4645
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4645
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4653
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4653
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4653
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4653
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4653
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4653
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D4624
EVFTA	2023	2023	3	EV-NK!E4624
EVFTA	2024	2024	2,2	EV-NK!F4624
EVFTA	2025	2025	1,5	EV-NK!G4624
EVFTA	2026	2026	0,7	EV-NK!H4624
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4624
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D4626
UKVFTA	2023	2023	3	UKV!E4626
UKVFTA	2024	2024	2,2	UKV!F4626
UKVFTA	2025	2025	1,5	UKV!G4626
UKVFTA	2026	2026	0,7	UKV!H4626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4626
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4624
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4624
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4624
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4624
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4624
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4624
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4624
RCEP A	2022	2022	6	RCEPT-A!D4645
RCEP A	2023	2023	6	RCEPT-A!E4645
RCEP A	2024	2024	6	RCEPT-A!F4645
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4645
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H4645
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4645
RCEP B	2022	2022	6	B!D4645
RCEP B	2023	2023	6	B!E4645
RCEP B	2024	2024	6	B!F4645
RCEP B	2025	2025	6	B!G4645
RCEP B	2026	2026	6	B!H4645
RCEP B	2027	2027	6	B!I4645
RCEP C	2022	2022	6	C!D4645
RCEP C	2023	2023	6	C!E4645
RCEP C	2024	2024	6	C!F4645
RCEP C	2025	2025	6	C!G4645
RCEP C	2026	2026	6	C!H4645
RCEP C	2027	2027	6	C!I4645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D4645
RCEP D	2023	2023	*	D!E4645
RCEP D	2024	2024	*	D!F4645
RCEP D	2025	2025	*	D!G4645
RCEP D	2026	2026	*	D!H4645
RCEP D	2027	2027	*	D!I4645
RCEP E	2022	2022	*	E!D4648
RCEP E	2023	2023	*	E!E4648
RCEP E	2024	2024	*	E!F4648
RCEP E	2025	2025	*	E!G4648
RCEP E	2026	2026	*	E!H4648
RCEP E	2027	2027	*	E!I4648
RCEP F	2022	2022	6	F!D4645
RCEP F	2023	2023	6	F!E4645
RCEP F	2024	2024	6	F!F4645
RCEP F	2025	2025	6	F!G4645
RCEP F	2026	2026	6	F!H4645
RCEP F	2027	2027	6	F!I4645
VIFTA	2024	2024	5.4	VI!F4283
VIFTA	2025	2025	4.8	VI!G4283
VIFTA	2026	2026	4.2	VI!H4283
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I4283

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 6%, RCEP (Phụ lục B) 6%, RCEP (Phụ lục C) 6%, RCEP (Phụ lục F) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3103.11 có 2 dòng thuế; dòng 3103.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3103.11.10 Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3103.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3103.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4747), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.